TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-PT
Ngày 10-03-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hiệu, ông Lương Thanh Chín.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tanh Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2023/QĐ-PT, ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T1, sinh năm 1960 và ông Bùi Văn T2, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn 5, xã M, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị T1.

Tại phiên tòa có mặt: Bà T, bà T1, ông T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn - Bà Trần Thị T trình bày như sau:

Trước đây bà có cho bà Trần Thị T1 vay tiền nhiều lần với những số tiền khác nhau. Thời điểm cụ thể và số tiền cụ thể như thế nào thì bà không nhớ chính xác. Ngoài ra, trước đây bà T1 có tham gia chơi hụi do bà làm chủ. Trong quá trình tham gia chơi bà T1 có hốt một số chân hụi chết. Sau khi hốt hụi, bà T1 không đóng hụi chết cho bà theo thỏa thuận. Do thời gian đã lâu số tiền nợ hụi bao nhiêu bà không xác định được. Bà T1 không có khả năng trả tiền nợ hụi và nợ vay nên đến ngày 30/10/2017 giữa bà và bà T1 đã thỏa thuận chốt lại tổng số tiền bà T1 còn nợ là 347.000.000đ; lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng. Bà xác định, sau khi chốt nợ thì tiền này không liên quan gì đến tiền hụi; số tiền bà T1 nợ các bên thỏa thuận thống nhất chuyển sang tiền nợ vay. Sau đó, bà T1 có trả cho bà được tổng số tiền là 44.000.000đ.

Đến tháng 3 năm 2021 (âm lịch) giữa bà và bà T1 có thỏa thuận chốt lại số tiền nợ là 304.000.000đ nên bà căn cứ vào giấy chốt nợ này để khởi kiện vợ chồng bà T1 phải trả cho bà số tiền 304.000.000đ, nhưng hiện hay bà chỉ yêu cầu vợ chồng bà T1 phải trả cho bà số tiền 303.000.000đ vì bà tính nhầm là chưa trừ 1.000.000đ mà bà T1 đã trả cho bà. Bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn T2 phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 303.000.000đ và tiền lãi từ thời điểm chốt nợ là ngày 30/10/2017 (âm lịch) với mức lãi suất là 10%/năm cho đến nay.

Bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Hiện nay bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả cho bà T số tiền là 304.000.000đ thì bà không chấp nhận.

Trước đây, giữa bà T và bà có tham gia chơi hụi, bà có vay tiền của bà T nhiều lần nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ rõ; thời điểm năm 2015 bà T và bà có chốt lại số tiền còn nợ là 86.000.000đ. Bà T và bà thỏa thuận hàng tháng bà sẽ trả cho bà T 3.000.000đ/tháng. Các bên có viết giấy tờ với nhau, bà có viết vào cuốn sổ tay của bà T thể hiện thỏa thuận này, nội dung trong cuốn sổ thì bà T cất giữ. Sau đó khoảng 2 tháng sau bà T cho bà hốt 01 chân hụi chết số tiền bao nhiêu thì bà không xác định được; khoảng 2 đến 3 tháng sau bà tiếp tục hốt 01 chân hụi chết, số tiền bao nhiêu bà cũng không nhớ. Đến năm 2017 bà T tiếp tục cho bà hốt thêm 01 chân hụi chết là 60.000.000đ; bà phải đóng hụi chết 20 tháng, số tiền hàng tháng là 3.000.000đ/tháng; bà đóng được 2 tháng thì không còn khả năng đóng nữa. Bà còn ký vào tờ giấy thể hiện còn nợ tiền hụi là 139.000.000đ, số tiền này bao gồm số tiền nợ cũ là 86.000.000đ vào năm 2015 và tiền nợ hụi chết hốt sau này; tờ giấy này bà T đang cất giữ. Sau khi chốt nợ bà đã trả cho bà T tổng số tiền là 137.000.000đ cụ thể các lần trả nợ như sau: Lần thứ nhất: Góp hàng tháng 3.000.000đ, góp được 21 tháng là 63.000.000đ; lần thứ hai: Sau khi bán cửa hàng ngoài chợ xã M, chồng bà là ông Bùi Văn T2 trả cho bà T: 20.000.000đ. Lần thứ ba: Bà T và bà thỏa thuận trừ số tiền nợ vào tiền bảo hiểm là 10.000.000đ; lần thứ 4: Bà trả từ năm 2018 đến năm 2021 được 44.000.000đ.

Hiện nay, bà chỉ còn nợ bà T số tiền 3.000.000đ. Ngoài ra, bà không còn nợ bà T khoản tiền nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông Bùi Văn T2 nhiều lần nhưng ông T2 đều vắng mặt không có lý do. Cho nên, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai; công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đình Phong trình bày: Ông và bà Trần Thị T là vợ chồng với nhau nhưng đã ly hôn. Hiện nay, bà T đang làm đơn khởi kiện đối với bà T1, ông T2 phải trả cho bà T số tiền nợ vay. Do giữa ông và bà T độc lập về tài chính không có chung tài sản cho nên số tiền mà ông T2, bà T1 còn nợ của bà T là tài sản riêng của bà T, ông không liên quan đến vụ án này. Do đó, ông không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 271; khoan 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các Điều 463, 466; 468; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

- Buộc ông Bùi Văn T2, bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 441.706.667đ. Trong đó, tiền nợ gốc là 303.000.000đ; tiền lãi: 138.706.667đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thì hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, bị đơn bà Trần Thị T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Về nội dung: giấy chốt nợ tính

đến tháng 3/2021 âm lịch thể hiện bà T1 nợ bà T 304.000.000đ, giấy này có chữ ký của bà T1. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà T1, ông T2 trả cho bà T 303.000.000đ nợ gốc là có căn cứ. Về tiền lãi, cấp sơ thẩm tính lãi suất từ năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T yêu cầu tính lãi từ tháng 3/3021 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất như yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 303.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền giải quyết. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi từ tháng 10/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc và tiền lãi từ tháng 3 năm 2021 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc phạm vi khởi kiện ban đầu. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét nội dung yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về tiền gốc: Bà T yêu cầu bà T1 phải trả 303.000.000đ tiền gốc, chứng cứ bà T đưa ra là:

(1) Tờ giấy viết tay có nội dung "Ngày 30/10/2017 (âm), lãi 2 phẩy. Tổng số nợ chốt sổ nợ 347 triệu.

2018 T1 trả = 15 triệu.

2019 T1 trả = 18 triệu.

2020 T1 trả = 6 triệu.

30/4/2020 tổng trả được 39 triệu.

Tuyến còn nợ Đ 308 triệu.

(2) Tờ giấy viết tay có nội dung "Tháng 3 năm 2021 âm T1 trả nợ thêm 2 tháng được 4 triệu, tổng số trả nợ 4 năm = 44 triệu. T1 còn nợ lại = 304 triệu".

Ngoài 2 tài liệu trên thì bà T còn cung cấp tài liệu thứ (3) có nội dung: Tháng 6/2017 (âm). Tổng số tiền của T1 còn nợ 439.000.000đ (qua giám định và thừa nhận của đương sự, có việc sửa từ **1**39.000.000đ thành **4**39.000.000đ).

Các loại giấy này bà T ghi, bà T1 ký tên.

Bị đơn bà T1 cho rằng bà chỉ nợ bà T 139.000.000đ theo giấy xác nhận nợ thứ (3) nêu trên, bà T cũng đã thừa nhận đã sửa từ **1**39.000.000đ thành **4**39.000.000đ, bà T1 đã trả gần hết số tiền này, nay chỉ còn nợ 3.000.000đ nên bà T1 không đồng ý với yêu cầu của bà T. Các giấy xác nhận nợ số (1) và số (2) nêu trên thì khi bà ký, nội dung trên giấy chỉ thể hiện số tiền bà đã trả cho bà T, còn việc chốt số nợ ("347 triệu", "Tuyến còn nợ Đ 308 triệu" tại giấy số (1) và "T1 còn nợ lại = 304 triệu" tại giấy số (2) là bà T tự ghi thêm vào cho phù hợp với số tiền 439.000.000đ mà bà T đã sửa. Căn cứ bà T1 cho rằng bà T đã ghi thêm là câu "Tuyến còn nợ Đ 308 triệu" là không liên quan đến bà, bà tên T1, không phải tên Tuyến; câu "T1 còn nợ lại = 304 triệu" có màu mực không trùng với màu mực của phần nội dung phía trước. Bà T giải thích việc bà ghi T1 thành Tuyến là bà ghi sai chính tả, việc sửa từ 139.000.000đ thành 439.000.000 đ là bà gom cả khoản nợ 300.000.000đ, sau đó hai bên thống nhất sửa thành 439.000.000đ nên các giấy tờ sau này đều thể hiện số nợ trên 300 triệu đồng. Xét thấy: Giấy tờ xác nhận nợ giữa các bên đều chỉ có một bản gốc do bà T giữ; bà T1 cho rằng việc chốt số nợ tại giấy số (1) và số (2) do bà T tự ý ghi thêm vào nhưng không có tài liệu nào chứng minh việc này. Số tiền chốt nợ được ghi trước chữ ký của bà T1 nên không có căn cứ để cho rằng bà T đã ghi thêm nội dung. Mặc dù số tiền tại giấy số (3) đã sửa thành **4**39.000.000đ nhưng số tiền 439.000.000 đ là phù với số tiền chốt nợ đã ghi tại giấy số (1) và số (2), mặt khác bà T căn cứ vào giấy số (1) và số (2) để kiện đòi nợ chứ không căn cứ vào giấy số (3). Việc ghi "T1" thành "Tuyến" là có sai chính tả nhưng không ảnh hưởng đến nội dung sự việc vì câu "Tuyến còn nợ Đ 308 triệu" (bà T có tên gọi khác là Đ) được viết trên cùng tờ giấy và ngay sau dòng ghi bà T1 đã trả nợ cho bà T. Do vậy, căn cứ vào các tài liệu mà bà T cung cấp, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền nợ gốc là 303.000.000đ.

[2.1] Về tiền lãi:

Lãi suất: Tại giấy viết tay đề ngày 30/10/2017 (âm) hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Tại giấy viết tay ghi tháng 3/2021 chốt số nợ là 304.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm, thấp hơn mức lãi suất thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Thời điểm tính lãi: Giấy chốt nợ giữa hai bên chỉ ghi tháng 3/2021 âm lịch, không ghi ngày nên lãi suất được tính từ ngày 01/4/2021 âm lịch, tức ngày 12/5/2021, đến ngày xét xử sơ thẩm 15/7/2022 làm tròn là 14 tháng.

Số tiền lãi phải trả là: 303.000.000đ x 10%/12 x 14 tháng = 35.350.000đ.

Tổng nợ gốc và lãi: 303.000.000đ + 35.350.000đ = 338.350.000đ.

[3] Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm về lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí dân sự: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T1, sửa Bản án sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

- Buộc ông Bùi Văn T2, bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 338.350.000đ. Trong đó, tiền nợ gốc là 303.000.000đ; tiền lãi: 35.350.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thì hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà T1 đã nộp theo biên lai số 0011339 ngày 08/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/3/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản **Trần Thị Thiên Hương** **Nguyễn Văn Quản**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND tp Phan Thiết;
- Chi cục THADS tp Phan Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản